CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh

Ngày 31/12/2025	9,070 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-6.2%**

DT thuần
Q4/25
1,597
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 733| 84.8%
YoY: ▲ 1,040| 187%

LN thuần
Q4/25
48.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼96.1| -66.3%
YoY: ▼56.1| -53.4%

LN sau thuế
Q4/25
40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.4| -59.2%
YoY: ▼29.5| -42.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
18.7%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE
2025
3.9%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,320 - 13,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,252
Số lượng CPLH (CP)	579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,211,881
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	1.40
EPS	581
P/E	15.6

DT thuần
2025
3,939
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,501| 61.6%

LN thuần
2025
587
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 252| 75.4%

LN sau thuế
2025
498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 250| 101%

Cơ cấu sở hữu

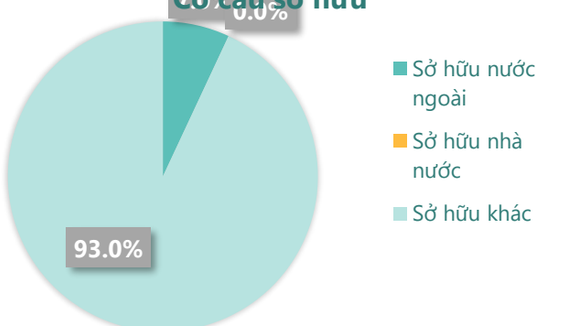

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

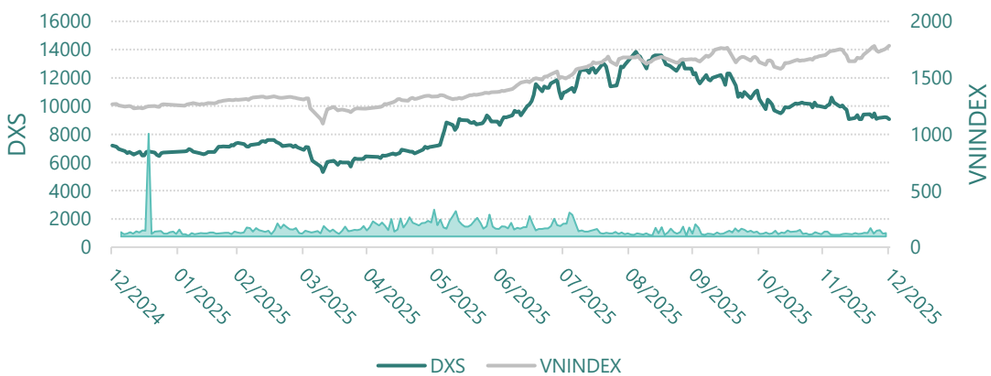

Cơ cấu cổ đông

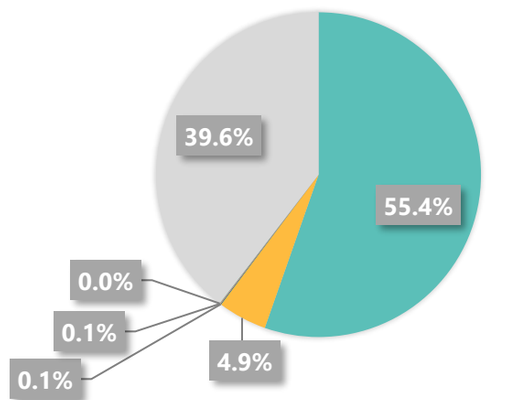

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

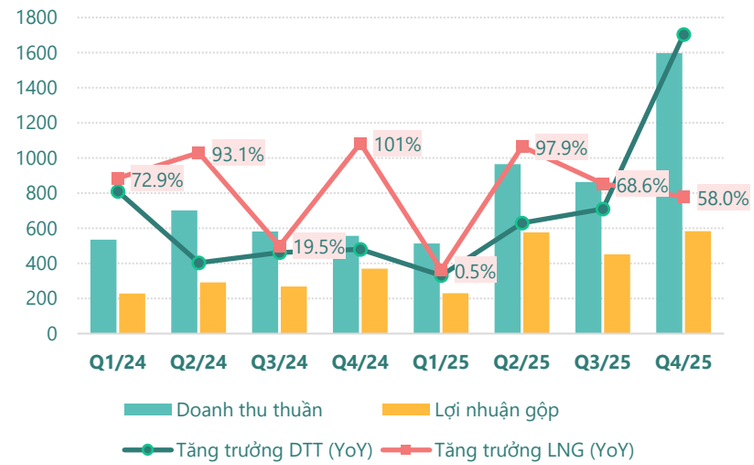

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

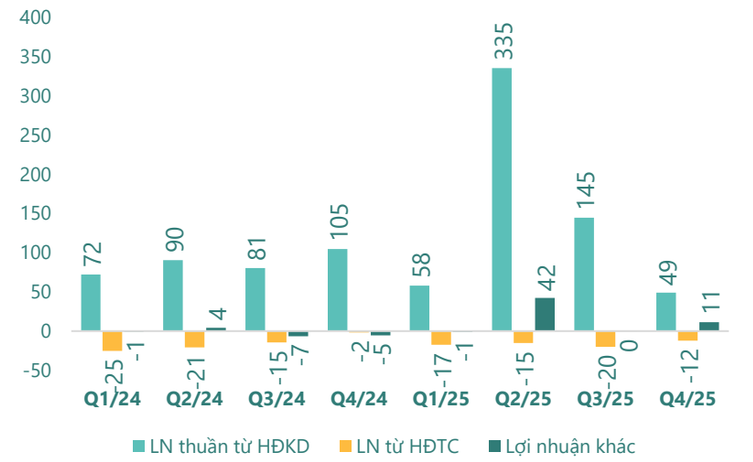

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

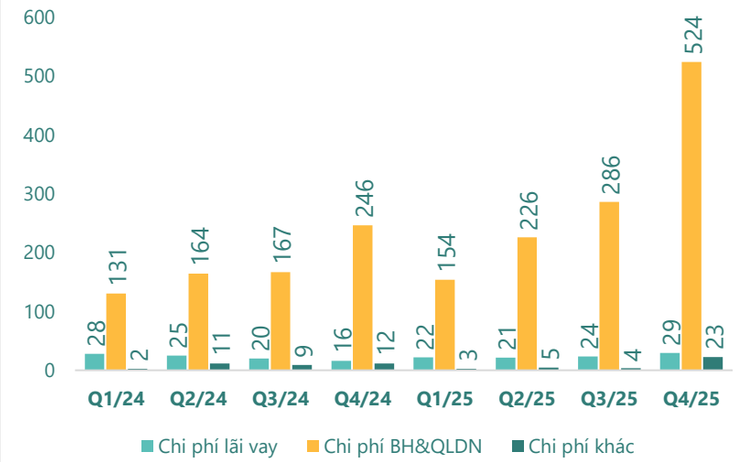

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

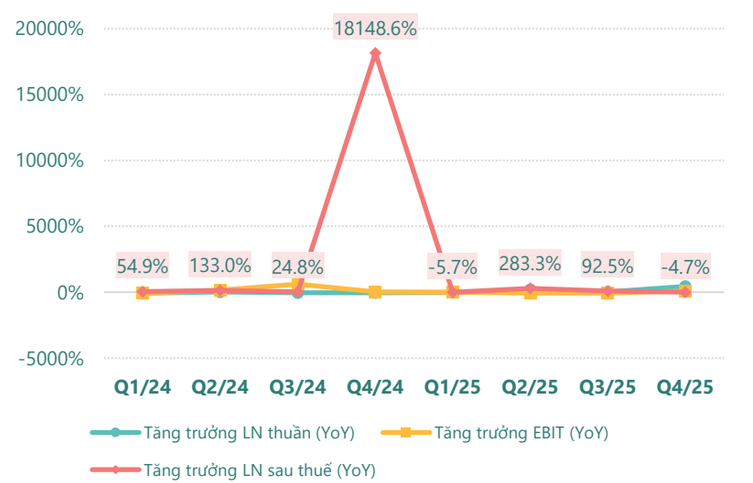

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

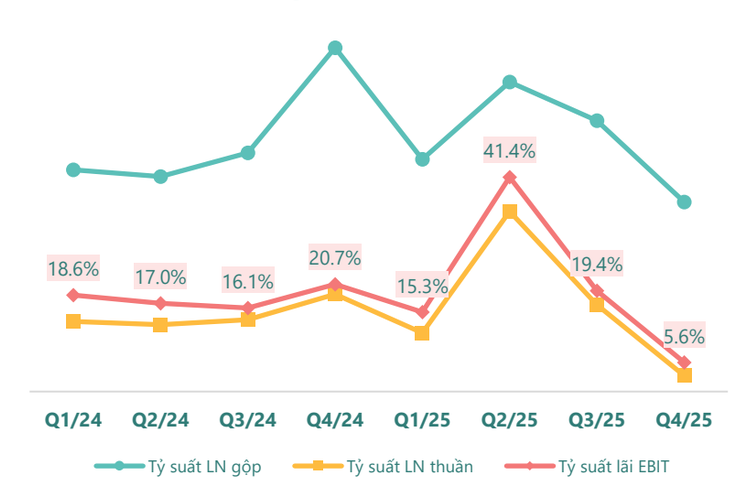

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

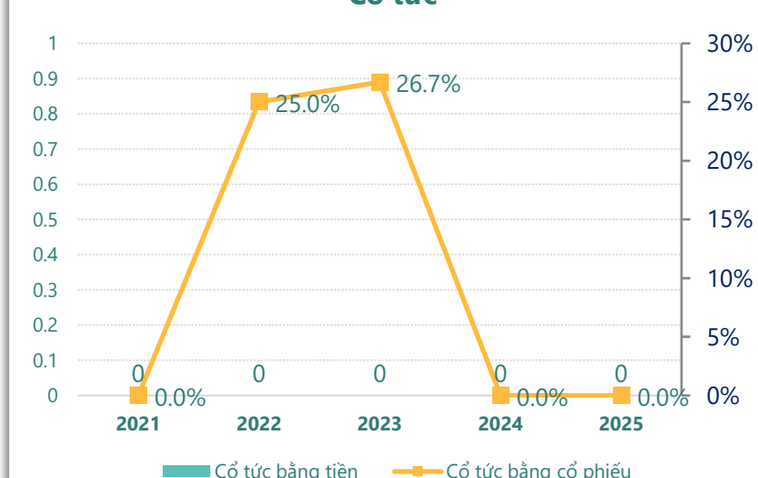

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

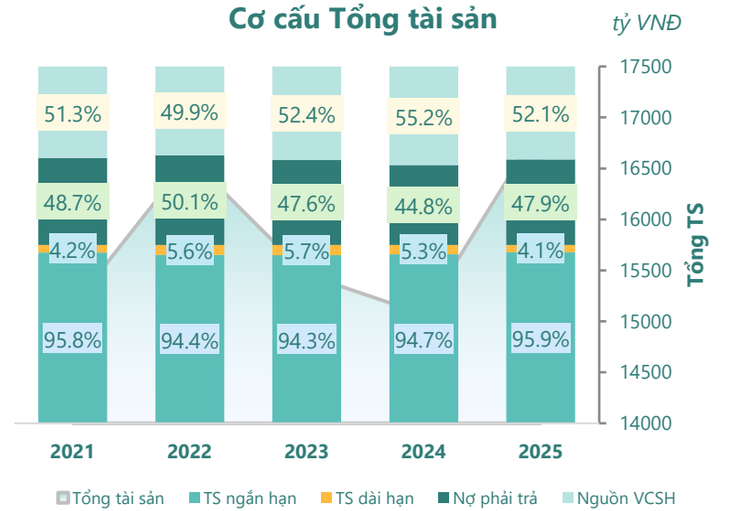

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

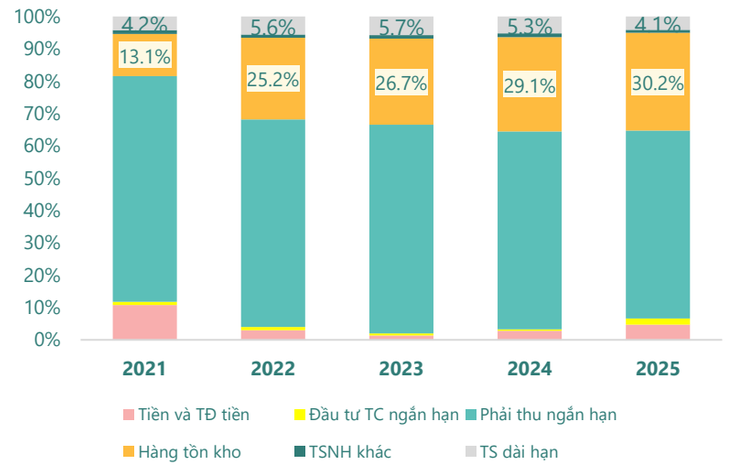

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

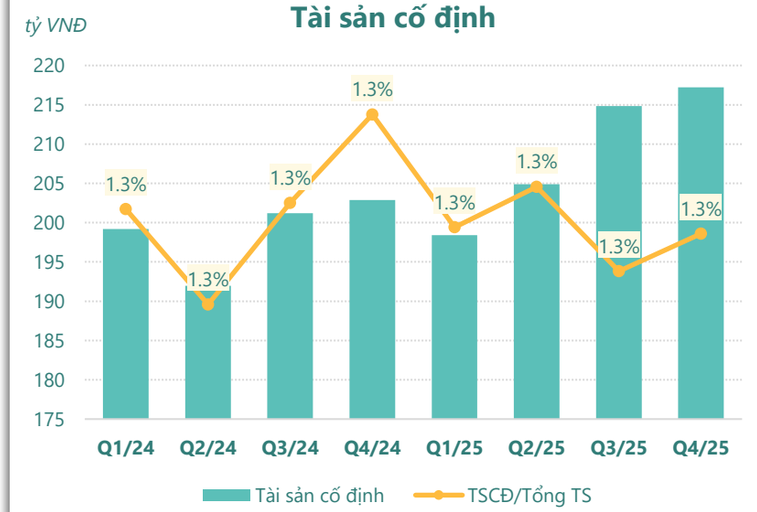

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

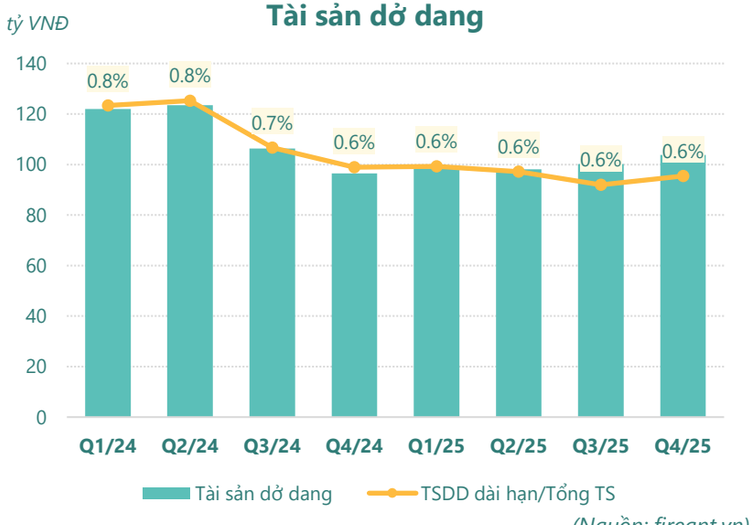

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

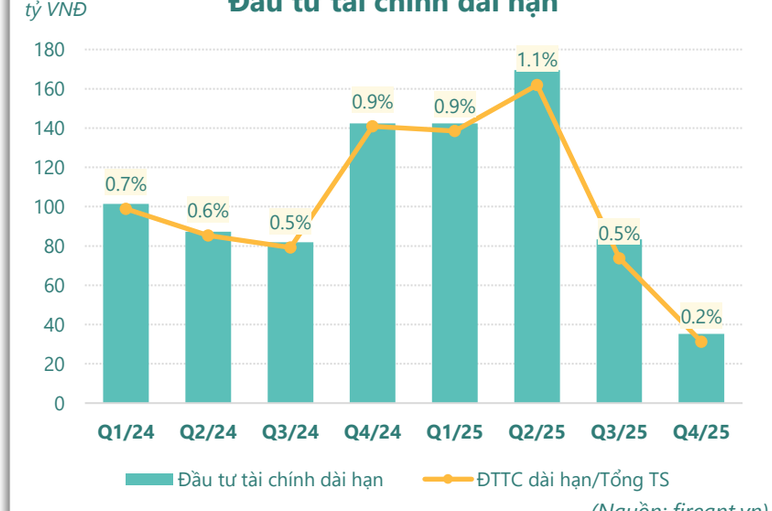

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

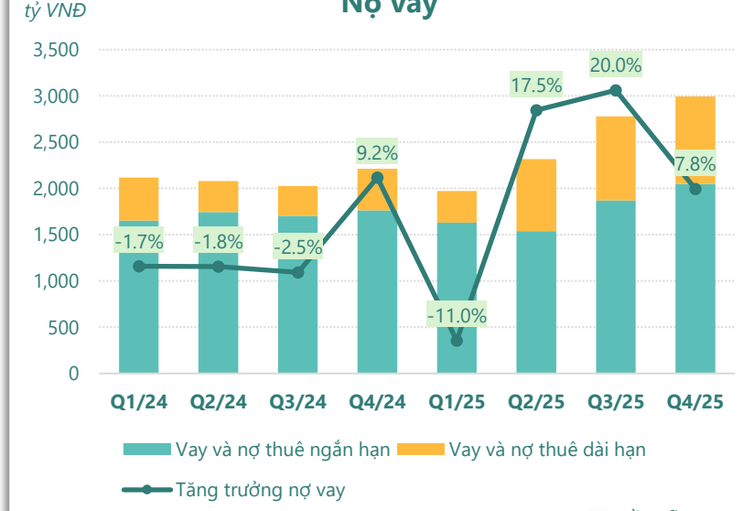

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

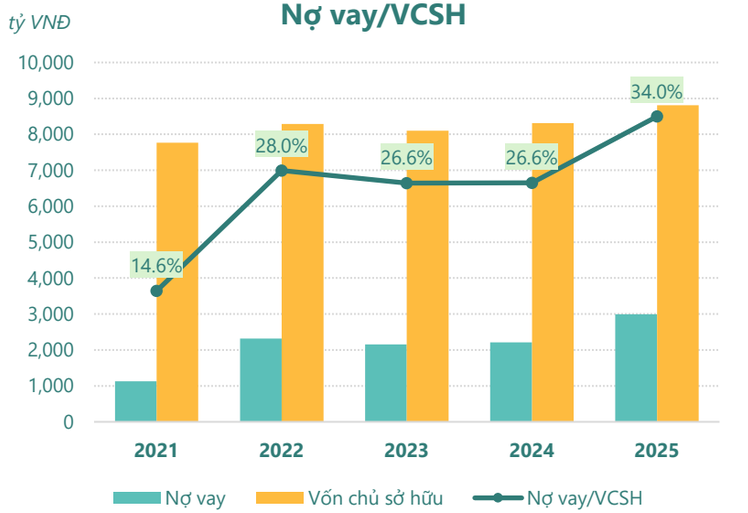

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

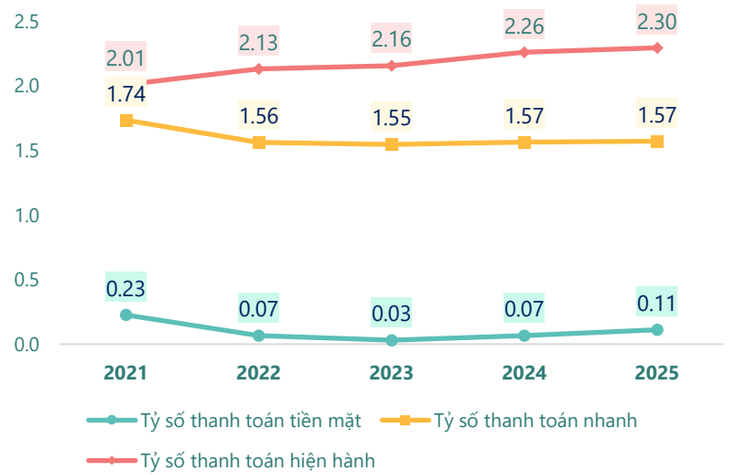

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

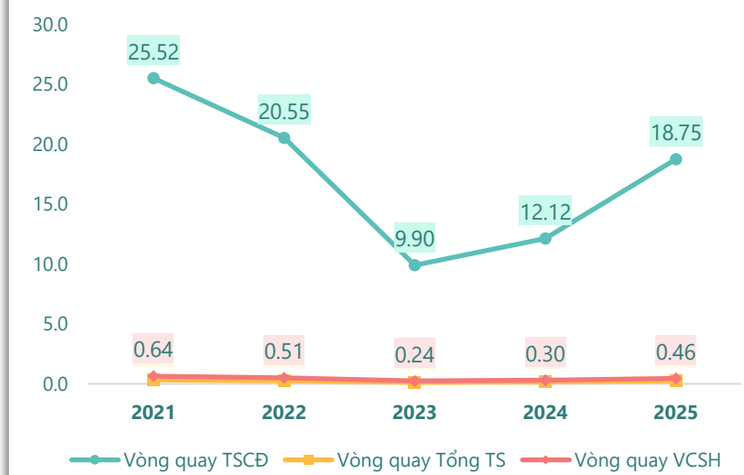

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

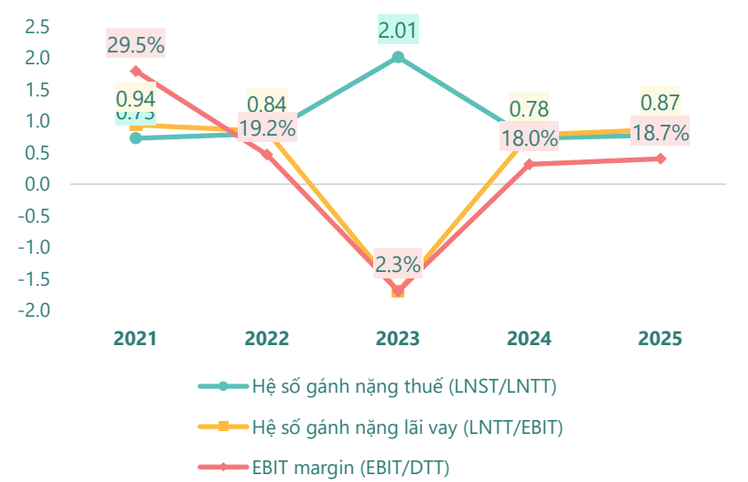

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

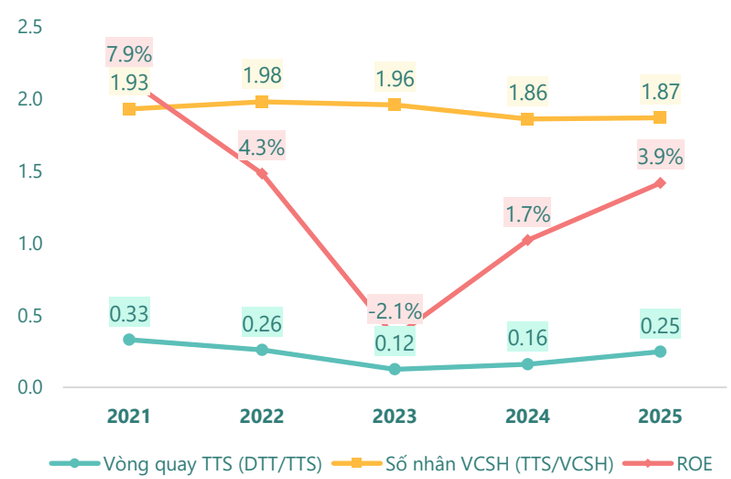

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

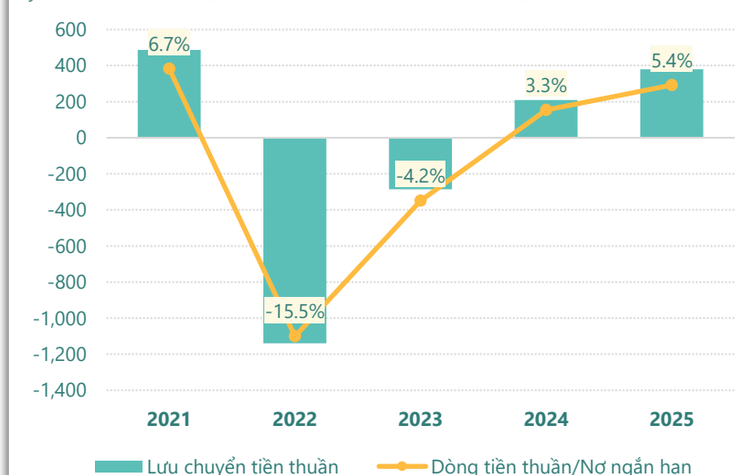

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,597**	**557**	**187%**	**3,939**	**2,438**	**61.6%**
Giá vốn hàng bán	1,013	188	439%	2,097	1,260	66.5%
Lợi nhuận gộp	584	370	57.9%	1,841	1,178	56.3%
Doanh thu HĐTC	23.8	15.7	51.5%	38.7	31.4	23.4%
Chi phí TC	36.0	17.5	106%	104	103	1.0%
Chi phí lãi vay	29.4	16.1	82.8%	96.2	97.9	-1.7%
LN trong công ty LKLD	**1.30**	**-16.7**	**108%**	**0.96**	**-38.6**	**102%**
Chi phí bán hàng	290	132	120%	768	443	73.2%
Chi phí QLDN	**234**	**115**	**104%**	**423**	**290**	**45.7%**
LN thuần từ HĐKD	48.9	105	-53.4%	587	335	75.4%
Lợi nhuận khác	**11.4**	**-5.31**	**315%**	**52.2**	**6.60**	**690%**
LN trước thuế	60.3	99.3	-39.2%	639	341	87.3%
Lợi nhuận sau thuế	**40.2**	**69.7**	**-42.3%**	**498**	**248**	**101%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.64**	**36.4**	**-92.7%**	**336**	**141**	**139%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.7	-92.2	113	-251	-16.1	-87.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	-79.3	9.05	-10.1	-75.2	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.1	192	-242	361	348	333
Tiền đầu kỳ	422	396	416	296	397	653
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.4**	**20.5**	**-120**	**100**	**257**	**142**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	396	416	296	397	653	796

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,918**	**15,069**	**12.3%**
Tài sản ngắn hạn	16,218	14,276	13.6%
Tiền và tương đương tiền	796	416	91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	322	77.6	315%
Phải thu ngắn hạn	9,832	9,221	6.6%
Hàng tồn kho	5,113	4,391	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	155	171	-9.2%
Tài sản dài hạn	**701**	**792**	**-11.5%**
Phải thu dài hạn	1.81	79.1	-97.7%
Tài sản cố định	217	203	7.1%
Bất động sản đầu tư	80.4	63.0	27.7%
Tài sản dở dang	104	96.5	7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.2	142	-75.3%
Tài sản dài hạn khác	**168**	**93.2**	**80.4%**
Lợi thế thương mại	94.2	115	-18.2%
Nợ phải trả	8,111	6,752	20.1%
Nợ ngắn hạn	**7,063**	**6,313**	**11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,047	1,834	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	290	67.8%
Nợ dài hạn	1,048	439	139%
Vay và nợ thuê dài hạn	946	378	150%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,807**	**8,316**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**8,807**	**8,316**	**5.9%**
Vốn điều lệ	5,791	5,791	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)